

Bản án số: 05/2024/HS-PT
Ngày: 19-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh

Bà Nguyễn Thị Nga

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:**
Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 124/2023/HSPT ngày 08 tháng 11 năm 2023 đối với các bị cáo Lê Hoàng T, Hồ Văn Đ, Phạm Thị N do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Các bị cáo:

1. Lê Hoàng T, sinh năm 1988; tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp P, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: Thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 10/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Phật giáo; con ông Lê Đức M, sinh năm 1952 và bà Trần Thị H, sinh năm 1963; bị cáo có vợ là Phạm Thị N, sinh năm 1979 và không có con; tiền án, tiền sự: Không. Ngày 17 tháng 3 năm 2023 bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B khởi tố bị can và ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Hồ Văn Đ, sinh năm 1969; tại tỉnh Bình Định; nơi cư trú: Ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; chỗ ở hiện nay: Thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 4/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Hồ Văn S, sinh năm 1944 (đã chết) và bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1948; bị cáo có vợ là bà Hoàng Thị Mỹ Y, sinh năm 1967 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không. Ngày 17 tháng 3 năm 2023 bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B khởi tố bị can và ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Thị N, sinh năm 1979; tại tỉnh Hưng Yên; nơi cư trú: Thôn A, xã

T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; chỗ ở hiện nay: Thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 5/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn T1, sinh năm 1923 (*đã chết*) và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1927 (*đã chết*); bị cáo có chồng là Lê Hoàng T, sinh năm 1988 và không có con; về nhân thân: Ngày 13 tháng 10 năm 2005 bị Tòa án nhân dân huyện Phước Long (nay là thị xã P) tuyên phạt 10 tháng tù về tội “*Chống người thi hành công vụ*” đã được xóa án tích; tiền án, tiền sự: Không. Ngày 22 tháng 6 năm 2023 bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B khởi tố bị can và ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Ông **Trần Văn T3**, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ B, ấp I, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Phùng Văn K và ông Trần Văn T3 tranh chấp đất và tài sản trên đất tọa lạc tại tiểu khu A thuộc thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước đã lâu năm nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Đầu năm 2023, ông K đã cho Lê Hoàng T và Hồ Văn Đ thuê khoán, thu hoạch điều bông.

Khoảng 16 giờ ngày 20 tháng 2 năm 2023, T cùng vợ là Phạm Thị N đang ở huyện B thì Nguyễn Văn B điện thoại nói có người vào vườn điều mà T, Đ nhận thuê khoán, thu hoạch điều bông để lấy trộm hạt điều, T chở N đi vào vườn điều nhận thuê khoán, thu hoạch điều bông của ông K ở thôn H, xã P, huyện B thì thấy Trần Văn T3, Trần Thị X và Trần Minh A (*là vợ, con của T3*) đang ở trong vườn điều. Do nghi ngờ T3 cùng vợ, con đã lấy trộm hạt điều của mình nên T đi đến yêu cầu T3 ra khỏi vườn điều, nhưng T3 không đi vì T3 cho rằng đây là vườn điều của T3. Cùng lúc này, Đ cũng đi đến và yêu cầu T3 đi ra khỏi vườn nhưng T3 không đi, Đ liền dùng tay nắm cổ áo, xô đẩy làm T3 bị ngã xuống đất rồi Đ cùng T khống chế đưa hai tay T3 ra sau, T lấy sợi dây thun trói buộc hai tay Thiên lại, do sợi dây thun siết chặt nên T đi lấy sợi dây dù (loại dây dùng để cột vông) để thay sợi dây thun. Cùng lúc này, N sử dụng điện thoại di động của mình quay video và nói với T, Đ “...tháo cọng dây thun ra, cột bằng sợi dây này rồi cột vào gốc điều”. Sau đó, T và Đ tháo sợi dây thun ra và dùng sợi dây dù trói buộc hai tay Thiên lại, sau đó buộc T3 vào cành cây điều. Khoảng 10 phút sau, T gọi điện thoại báo cho Công an xã P biết sự việc để đến giải quyết việc tranh chấp đất, tài sản trên đất, sau đó lực lượng Công an xã P đến cởi trói cho T3, đồng thời lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Lê Hoàng T, Hồ Văn Đ và thu giữ tang vật gồm: 01 sợi dây dù dài 03m, đường kính 2,5cm, màu xám sọc trắng; 01 điện thoại di động hiệu Oppo A76 màu đen; 01 đĩa CD do Trần Minh A giao nộp.

Tại Bản án sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã tuyên:

Tuyên bố các bị cáo Lê Hoàng T, Hồ Văn Đ, Phạm Thị N phạm tội "*Bắt, giữ người trái pháp luật*".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng T 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Tuyên giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Hồ văn Đức 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Tuyên giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Phạm Thị N 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Tuyên giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các Điều 590; 592 của Bộ luật Dân sự năm 2015 căn cứ vào Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm.

Buộc các bị cáo Lê Hoàng T; Hồ văn Đức; Phạm Thị N phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Trần Văn T3 tổng số tiền là 17.900.000 đồng (*trong đó, bồi thường về bù đắp tổn thất tinh thần là 14.900.000 đồng; bồi thường về chi phí điều trị, kiểm tra sức khỏe là 3.000.000 đồng*), được khấu trừ vào số tiền mà các bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng. Các bị cáo còn phải bồi thường thêm số tiền là 7.900.000 đồng.

Về xử lý vật chứng vụ án:

Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật hình sự 2015; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Tuyên tịch thu tiêu hủy đối với 01 sợi dây dù dài 03 m, đường kính 2,5cm, màu xám xọc trắng. T4 trả lại cho bị cáo Phạm Thị N 01 điện thoại di động hiệu Oppo A76 màu đen.

Về án phí:

Các bị cáo Lê Hoàng T; Hồ văn Đức; Phạm Thị N, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo Lê Hoàng T; Hồ văn Đ1; Phạm Thị N liên đới phải chịu 895.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, những người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ngày 25/9/2023 bị hại kháng cáo hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước để xem xét lại tội danh của các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị hại giữ nguyên yêu cầu kháng cáo hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Văn T3, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị hại được thực hiện trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 331, 332 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội cũng như tội danh mà Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm nhận định. Lời khai của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được trong hồ sơ vụ án do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Do có mâu thuẫn với nhau từ trước về việc tranh chấp đất tại thửa đất thuộc tiểu khu A, thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, nên khoảng 17 giờ ngày 20 tháng 02 năm 2023, các bị cáo T, Đ1 đã khống chế bị hại T3 và dùng sợi dây thun trói buộc hai tay bị hại. Do sợi dây thun siết chặt, nên bị cáo N vừa quay video vừa nói với các bị cáo T và Đ1 tháo sợi dây thun ra và lấy sợi dây dù trói buộc hai tay ông T3 lại rồi cột vào cây điều. Khoảng 10 phút sau khi trói bị hại thì bị cáo T gọi điện thoại báo cho Công an xã P, huyện B biết sự việc để đến giải quyết, đồng thời cả 3 bị cáo ngồi đợi Công an xã P đến giải quyết. Sau đó lực lượng Công an xã P đến cởi trói cho ông T3, đồng thời lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với các bị cáo T, Đ1.

[4] Xét kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bị hại Trần Văn T3, thấy rằng:

[4.1] Về tội danh: Các bị cáo T, Đ1 đã cùng nhau khống chế trói hai tay bị hại T3 vắt chéo nhau cột vào gốc cây điều, không cho bị hại đi đâu vượt ra ngoài sự kiểm soát của các bị cáo trong một thời gian ngắn, trái với ý muốn của người

bị hại. Bị cáo N, mặc dù không tham gia khống chế, bắt giữ ông T3, nhưng bị cáo N đồng phạm với vai trò là người giúp sức cổ vũ tinh thần cho việc thực hiện tội phạm.

Bị cáo T và bị cáo Đ1 khi thực hiện hành vi trói bị hại T3 vào gốc cây điều với mục đích đợi Công an xã đến để giải quyết điều đó thể hiện việc khi bắt trói bị hại thì bị cáo có gọi điện cho ông Nguyễn Minh T5 – Trưởng Công an xã P để báo tin và chờ đợi công an xã vào xác minh xử lý sự việc. Theo lời khai của ông Nguyễn Ngọc L thì khi ông đến ông nói thả ông T3 ra thì bị cáo T nói “*không thả, tôi điện Công an xã rồi, khi nào công an xã vào thì tôi mới thả*” (bút lục 148). Bà Trần Thị X khi được hỏi trong quá trình ông T3 bị trói ở gốc điều thì bà và con trai bà không phản ứng để cởi trói cho ông T3 thì bà trả lời “vì ông T và ông Đ1 ngồi gần đó canh chúng tôi nên tôi và con trai không thể cởi trói được” (bút lục 133) điều này phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Ngọc L “*từ lúc tôi đến nơi cho đến khi công an xã vào thì tôi không thấy ông T, ông Đ1 có lời nói, hành động gì xâm phạm đến ông T3*”. Như vậy trong khoảng thời gian chờ đợi công an xã đến giải quyết thì ông T, ông Đ1, bà N không có một động thái nào nhằm chiếm đoạt tiền, tài sản nào của bị hại mà chỉ chờ đợi công an xã đến để giải quyết. Hành vi trói, giữ bị hại của các bị cáo không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản như lời trình bày của bị hại T3 trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên hành vi của các bị cáo xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do của công dân được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4.2] Những người tham gia tố tụng:

Theo quy định tại Điều 66 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định “1. *Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng...*”. Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử có triệu tập những người làm chứng là ông Phùng Văn K, ông Điều H1, ông Phạm Thế H2, ông Hoàng Thanh T6, ông Nguyễn Minh T5, bà Trần Thị X, ông Trần Minh A, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Ngọc L là người làm chứng trong vụ án. Ông Phùng Văn K là người đang có tranh chấp đất, tài sản trên đất với bị hại tại tiểu khu A thuộc thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Các ông H1, H2, T6 và T5 là những người được thông báo đến để giải quyết vụ việc. Bà Xanh và Minh A là vợ và con bị cáo cáo mặt tại hiện trường khi xảy ra việc bắt giữ người trái pháp luật. Ông B là người đã báo tin cho bị cáo T khi thấy bà X đến lượm điều ở đất đang tranh chấp. Ông L là người khi được bà X báo tin thì đi đến hiện trường và thấy bị hại đang bị trói vào gốc cây điều trong tư thế đứng.

Những người này đều là người biết các tình tiết liên quan đến sự việc bắt, giữ bị hại nên Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập đến tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng là đúng theo quy định của pháp luật.

[4.3] Hiện trường vụ án: Sau khi bắt người phạm tội quả tang lúc 19 giờ 45 phút ngày 20/02/2023, thì 08 giờ ngày 21/02/2023 tại thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước Cơ quan điều tra đã tiến hành khám nghiệm hiện trường gồm có các đồng chí Nguyễn Hoài P –Điều tra viên Công an huyện B, Nguyễn Văn H3 - cán bộ Công an huyện B, ông Mai Phi H4 – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, ông Hàn Văn T7 – Công an xã P, bị cáo T và bị cáo Đ1 cùng ông Đoàn Hữu U là người chứng kiến. Theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 “...*Khi khám nghiệm hiện trường phải có người chứng kiến; có thể cho bị can, người bào chữa, bị hại, người làm chứng tham gia và mời người có chuyên môn tham dự việc khám nghiệm...*”. Như vậy, theo quy định trên, thì thành phần bắt buộc phải có mặt khi khám nghiệm hiện trường là Kiểm sát viên và người chứng kiến; còn bị can, người bào chữa, bị hại, người làm chứng, người có chuyên môn có thể có mặt để tham dự việc khám nghiệm nhưng không phải là thành phần bắt buộc phải có mặt. Nên việc ông cho rằng khi khám nghiệm hiện trường cơ quan tiến hành tố tụng tự lập không có thật, không có bị hại và người liên quan của bị hại tham gia là không có căn cứ.

[4.4] Bị hại kháng cáo cho rằng cần làm rõ nguồn gốc đất để xác định tài sản ai là người trực tiếp quản lý, sử dụng, tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa xem xét hết toàn bộ nội dung vụ án mà chỉ xem xét đến việc bắt, giữ người là chưa tìm ra bản chất sự việc.

Việc tranh chấp đất và tài sản trên đất giữa ông Phùng Văn K và bị hại Trần Văn T3 là tranh chấp về dân sự, trong vụ án này Tòa án chỉ xem xét vấn đề hình sự về hành vi bắt, giữ người trái phép luật của các bị cáo, nên việc ông yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét làm rõ nguồn gốc đất đang tranh chấp tại tiểu khu A thuộc thôn H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, xét thấy đây là tranh chấp dân sự nên tranh chấp này sẽ được giải quyết trong vụ án dân sự khác khi ông có yêu cầu giải quyết.

[4.3] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường tổng số tiền 603.000.000 đồng, trong đó 300.000.000 đồng là tiền tổn thất về tinh thần, 300.000.000 đồng tiền thu nhập thực tế bị mất, 3.000.000 đồng tiền chi phí khám chữa bệnh.

Căn cứ theo quy định tại Điều 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 7, Điều 9 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm. Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các khoản được chấp nhận và không chấp nhận là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại bổ sung thêm các tài liệu để chứng minh về việc mất thu nhập của bị hại, tuy nhiên các tài liệu này không có mối liên hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả xảy ra. Do đó, yêu cầu bồi thường tổng số tiền 603.000.000 đồng của ông là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu. Bị hại Trần Văn T3 không phải chịu

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015,

1. Không chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của bị hại Trần Văn T3, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

Tuyên bố các bị cáo Lê Hoàng T, Hồ Văn Đ; Phạm Thị N phạm tội "*Bắt, giữ người trái pháp luật*".

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng T 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Tuyên giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Hồ Văn Đức 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Tuyên giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Phạm Thị N 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Tuyên giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã P trong việc giám sát, giáo dục bị cáo

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc các bị cáo Lê Hoàng T; Hồ Văn Đức; Phạm Thị N phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Trần Văn T3 tổng số tiền là 17.900.000 đồng (trong đó, bồi thường về bù đắp tổn thất tinh thần là 14.900.000 đồng; bồi thường về chi phí điều trị, kiểm tra sức khỏe là 3.000.000 đồng), được khấu trừ

vào số tiền mà các bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng. Các bị cáo còn phải bồi thường thêm số tiền là 7.900.000 đồng.

4. **Án phí:** Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Án phí hình sự và dân sự phúc thẩm: Các bị cáo, bị hại không phải chịu án phí hình sự và dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- Phòng PV 06 CA tỉnh Bình Phước; (1)
- TAND, VKSND huyện Bù Gia Mập; (2)
- Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập; (1)
- UBND xã Phú Nghĩa (1)
- Công an huyện Bù Gia Mập; (1)
- Sở Tư pháp tỉnh; (1)
- Trại giam Công an tỉnh; (1)
- Bị cáo; bị hại (4)
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thư